CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101043264, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.08.12 15:30:12+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2021

Hà Nội - Tháng 08 năm 2021

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 31 tháng 5 năm 2019

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 5 năm 2019 là 100.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng).*

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company, Tên viết tắt: HUD1., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HU1.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Dương Tất Khiêm	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện pháp luật
	Ông Nguyễn Việt Phương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên
	Ông Lương Công Tú	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Thơm	Ủy viên
Ban Kiểm soát	Ông Bùi Thái Khanh	Trưởng ban
	Bà Lê Phương Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Việt Phương	Giám đốc
	Ông Trần Vũ Anh	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

Nguyễn Việt Phương
Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 223/2021/BCSXHN-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Do hạn chế thông tin về khả năng thanh toán của các khoản nợ phải thu lâu ngày với giá trị là 69,36 tỷ đồng tại thời điểm 30/6/2021. Chúng tôi không thể đánh giá được số dự phòng phải trích lập cho các khoản nợ phải thu này tại Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty.

Do hạn chế thông tin về hiện trạng các khoản nợ phải trả lâu ngày với giá trị là 16,36 tỷ đồng tại thời điểm 30/6/2021. Chúng tôi không thể đánh giá được các điều chỉnh có liên quan đến các khoản nợ phải trả này tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty.

Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng HUD1.02 đã dừng hoạt động, số liệu được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chưa được kiểm toán. Giá trị Tổng tài sản, Nợ Phải trả và Vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng HUD1.02 lần lượt là 99,16 tỷ đồng, 84,49 tỷ đồng và 14,67 tỷ đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bùi Thị Thúy
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**594.059.248.296**	**560.514.273.728**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**28.762.354.389**	**28.006.671.939**
1.	Tiền	111		28.762.354.389	28.006.671.939
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**7.330.000.000**	**5.330.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7.330.000.000	5.330.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**475.509.429.167**	**428.424.367.293**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	241.121.515.833	223.639.851.662
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	17.822.152.013	13.955.005.543
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	217.804.337.535	192.068.086.302
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.238.576.214)	(1.238.576.214)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.7**	**81.893.592.457**	**87.158.470.684**
1.	Hàng tồn kho	141		81.893.592.457	87.158.470.684
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**563.872.283**	**11.594.763.812**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	189.976.500	150.000.000
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.743.928	11.178.524.655
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	321.151.855	266.239.157
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+ 240+250+260)**	**200**		**236.648.063.240**	**373.263.446.590**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**881.317.782**	**1.012.597.302**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	881.317.782	1.012.597.302
	- Nguyên giá	*222*		*22.807.284.302*	*22.807.284.302*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(21.925.966.520)*	*(21.794.687.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**5.11**	**2.876.455.262**	**2.876.455.262**
1.	Nguyên giá	231		3.503.011.269	3.503.011.269
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(626.556.007)	(626.556.007)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**218.432.398.244**	**354.916.502.074**
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.12	218.432.398.244	354.916.502.074
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.13**	**14.457.891.952**	**14.457.891.952**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.457.891.952	1.457.891.952
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.000.000.000	13.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**830.707.311.536**	**933.777.720.318**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)**	**300**		**677.558.697.261**	**780.259.410.942**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**677.558.697.261**	**780.259.410.942**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	78.853.346.928	142.127.766.772
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	398.048.357.996	409.150.025.500
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	16.118.378.142	7.980.184.352
4.	Phải trả người lao động	314		1.427.384.700	913.090.700
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.820.263.871	2.865.026.598
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	105.801.138.893	116.311.442.991
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	71.680.439.725	99.016.031.551
8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.809.387.006	1.895.842.478
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**153.148.614.275**	**153.518.309.376**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.19**	**153.148.614.275**	**153.518.309.376**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.300.417.000	23.300.417.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.307.759.185	5.307.759.185
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.908.227.684	13.140.507.223
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*13.034.362.695*	*8.132.160.770*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*873.864.989*	*5.008.346.453*
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát			10.632.210.406	11.769.625.968
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**830.707.311.536**	**933.777.720.318**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1
Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	261.312.737.519	161.291.082.753
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		261.312.737.519	161.291.082.753
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	245.858.596.882	150.263.097.126
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**15.454.140.637**	**11.027.985.627**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	392.924.817	403.175.547
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	3.668.962.846	2.350.931.100
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.668.962.846*	*2.350.931.100*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	156.636.364	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.783.078.963	5.452.175.070
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**3.238.387.281**	**3.628.055.004**
11.	Thu nhập khác	31		-	45.454.545
12.	Chi phí khác	32		1.829.953.123	779.953.762
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**6.6**	**(1.829.953.123)**	**(734.499.217)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**1.408.434.158**	**2.893.555.787**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.671.984.731	1.058.740.912
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**(263.550.573)**	**1.834.814.875**
18.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		873.864.989	1.817.545.032
19.	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(1.137.415.562)	17.269.843
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(26,36)	172,87

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***1.408.434.158***	***2.893.555.787***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		131.279.520	144.533.782
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(392.924.817)	(403.175.547)
	- Chi phí lãi vay	06		3.668.962.846	2.350.931.100
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	91.578.204
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***4.815.751.707***	***5.077.423.326***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.014.193.845)	17.274.727.624
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		141.748.982.057	(72.062.882.570)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(79.546.273.857)	157.173.008.592
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(39.976.500)	(1.405.446.055)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.265.940.103)	(899.548.636)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**29.698.349.459**	**105.157.282.281**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(800.000.000)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		392.924.817	403.175.547
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.607.075.183)**	**(396.824.453)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		31.256.592.469	35.509.691.324
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.592.184.295)	(209.138.777.223)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(27.335.591.826)**	**(179.629.085.899)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**755.682.450**	**(74.868.628.071)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**28.006.671.939**	**159.421.683.366**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	5.1	**28.762.354.389**	**84.553.055.295**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 trước đây là Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1 thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 theo Quyết định số 1636/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101043264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 31 tháng 5 năm 2019

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HUD1 Investment and Construction Joint Stock Company, Tên viết tắt: HUD1., JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 100.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng).*

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/6/2021 VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD	5.100.000	51.000.000.000	51%
Cổ đông khác	4.900.000	49.000.000.000	49%
Tổng	**10.000.000**	**100.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán: HU1

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Số lao động tại ngày 30/6/2021 là 90 người (tại ngày 31/12/2020 là 90 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng;
- Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghiệp xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Thi công lắp đặt hệ thống thông gió, chiếu sáng, hệ thống điện, điện lạnh;
- Tư vấn, giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Đầu tư kinh doanh bất động sản, và xây lắp công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động kinh doanh bất động sản của Công ty từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ bản cho đến thời điểm hoàn thiện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp của Công ty không được xác định một cách rõ ràng mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động khác là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty, đơn vị	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu theo cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101	Xây dựng công trình	51%	51%
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 1.02	Xây dựng công trình	51%	51%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	Thiết kế, kinh doanh nội thất	20%	20%

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty tăng. Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa thuộc đối tượng được hỗ trợ theo chính sách của Chính phủ nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác, là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay, lãi thanh toán vào cuối kỳ khi trả nợ gốc

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp, kinh doanh bất động sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	13.233.998.927	2.947.826.065
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.528.355.462	25.058.845.874
Tổng	**28.762.354.389**	**28.006.671.939**

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	**7.330.000.000**	**7.330.000.000**	**5.330.000.000**	**5.330.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	7.330.000.000	7.330.000.000	5.330.000.000	5.330.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**241.121.515.833**	**223.639.851.662**
Công ty TNHH Hoàng Gia	9.888.811.065	9.888.811.065
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	53.456.371.607	54.913.631.607
Công ty Cổ phần CDC Hà Nội	32.768.144.000	32.768.144.000
Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị	3.775.004.175	3.775.004.175
Các đối tượng khác (*)	141.233.184.986	122.294.260.815
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)*	***54.372.883.209***	***55.830.143.209***
Tổng	**241.121.515.833**	**223.639.851.662**

(*) Các đối tượng khác bao gồm khoản phải thu các khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải thu khách hàng

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước người bán ngắn hạn	**17.822.152.013**	**13.955.005.543**
Công ty TNHH MTV Giang Hải	-	3.721.034.632
Công ty TNHH Thương Mại Đức Giang	1.920.659.018	3.655.544.498
Công ty CP Điện Máy R.E.E	5.835.585.507	-
Các đối tượng khác (*)	10.065.907.488	6.578.426.413
Tổng	**17.822.152.013**	**13.955.005.543**

(*) Các đối tượng khác bao gồm khoản trả trước cho các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ trả trước người bán.

5.5 Phải thu khác

	30/6/2021(VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**217.804.337.535**	-	**192.068.086.302**	-
Tạm ứng (*)	207.176.959.229	-	179.084.845.054	-
Phải thu ngắn hạn khác	10.627.378.306	-	12.983.241.248	-
Tổng	**217.804.337.535**	-	**192.068.086.302**	-

(*) Tạm ứng cho các chủ nhiệm các Đội thi công công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.6 Nợ xấu

	30/6/2021(VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.238.576.214	-	1.238.576.214	-

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

Trong đó:	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Đá Quý Thế giới	376.978.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy SHINEC	64.166.800
BQL Dự án xây dựng tháp núi vua	735.355.000
Công ty Cổ phần Sinh học Dược phẩm Ba Đình	62.076.414
Tổng	**1.238.576.214**

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2021(VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81.893.592.457	-	87.158.470.684	-
Tổng	**81.893.592.457**	-	**87.158.470.684**	-

Chi tiết theo công trình:

	30/6/2021(VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Kho dự trữ bến cát tỉnh Bình Dương	829.743.834	829.743.834	788.572.207	788.572.207
Hạ tầng khu TĐC Ngọc Hiệp - Nha Trang (*)	87.347.900	87.347.900	87.347.900	87.347.900
Khu nhà ở xã hội Hoàng Gia	-	-	793.148	793.148
Khu dân cư Vĩnh Lộc B gói XL2	-	-	596.925.265	596.925.265
Nhà ở học sinh, sinh viên A5, A6	12.927.681.597	12.927.681.597	12.927.681.597	12.927.681.597
Các công trình khác	68.048.819.126	68.048.819.126	72.757.150.567	72.757.150.567
Tổng	**81.893.592.457**	**81.893.592.457**	**87.158.470.684**	**87.158.470.684**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	**189.976.500**	**150.000.000**
Công cụ dụng cụ và chi phí ngắn hạn khác	189.976.500	150.000.000
b) Dài hạn	-	-
Tổng	**189.976.500**	**150.000.000**

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/6/2021
Phải thu	**266.239.157**	**54.912.698**	-	**321.151.855**
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	158.906.363	-	-	158.906.363
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	106.098.976	54.912.698	-	161.011.674
Các khoản phí lệ phí và các khoản nộp thừa khác	1.233.818	-	-	1.233.818

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
Phải nộp	**7.980.184.352**	**11.119.569.453**	**3.036.288.361**	**16.118.378.142**
Thuế giá trị gia tăng	4.705.518.297	8.749.131.126	583.321.412	12.871.328.011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.133.774.452	1.671.984.731	1.265.940.103	1.539.819.080
Thuế thu nhập cá nhân	440.808.694	382.398.647	870.971.897	7.148.142
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	85.685.733	85.685.733	-
Các loại thuế khác	512.797.230	230.369.216	230.369.216	512.797.230
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.187.285.679	-	-	1.187.285.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.10 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	**4.117.345.021**	**10.285.522.970**	**8.205.626.517**	**198.789.794**	**22.807.284.302**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	**4.117.345.021**	**10.285.522.970**	**8.205.626.517**	**198.789.794**	**22.807.284.302**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	**3.104.747.719**	**10.285.522.970**	**8.205.626.517**	**198.789.794**	**21.794.687.000**
Tăng trong kỳ	**131.279.520**	-	-	-	**131.279.520**
Khấu hao trong kỳ	131.279.520	-	-	-	131.279.520
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	**3.236.027.239**	**10.285.522.970**	**8.205.626.517**	**198.789.794**	**21.925.966.520**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2021	**1.012.597.302**	-	-	-	**1.012.597.302**
Số dư tại 30/6/2021	**881.317.782**	-	-	-	**881.317.782**

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2021 là 1.777.697.565 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 1.990.476.525).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2021 là 13.117.778.251 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 13.117.778.251 đồng).

5.11 Bất động sản đầu tư

	01/01/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Nguyên giá	**3.503.011.269**	-	-	**3.503.011.269**
- Quyền sử dụng đất	1.776.366.200	-	-	1.776.366.200
- Nhà	1.726.645.069	-	-	1.726.645.069
Giá trị hao mòn lũy kế	**626.556.007**	-	-	**626.556.007**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	626.556.007	-	-	626.556.007
Giá trị còn lại	**2.876.455.262**	-	-	**2.876.455.262**
- Quyền sử dụng đất	1.776.366.200	-	-	1.776.366.200
- Nhà	1.100.089.062	-	-	1.100.089.062

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 82/2010/3330385 ngày 09/6/2010 với diện tích 209 m^2 thời hạn giao đất là lâu dài và tài sản trên đất. Mục đích sử dụng: Kinh doanh cho thuê văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.12 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	30/6/2021(VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án đầu tư 176 Định Công	197.040.107.545	197.040.107.545	333.745.022.284	333.745.022.284
Dự án Chánh Mỹ (*)	19.428.675.518	19.428.675.518	19.428.675.518	19.428.675.518
Dự án đầu tư nhà liền kề Đông Sơn (**)	1.963.615.181	1.963.615.181	1.742.804.272	1.742.804.272
Tổng	**218.432.398.244**	**218.432.398.244**	**354.916.502.074**	**354.916.502.074**

(*) Chi phí thực hiện dự án cuả Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị làm chủ đầu tư đang triển khai, hai bên đã thống nhất khi có đối tác mới nhận Dự án, các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện Dự án đầu tư Chánh Mỹ sẽ được Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị tạo điều kiện để bên Công ty thương thảo với đối tác mới để thu hồi chi phí đầu tư đã bỏ ra.

(**) Công trình đang trong quá trình quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tỷ lệ		30/6/2021			01/01/2021		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư Công ty liên kết			**1.457.891.952**		-	**1.457.891.952**		-
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	4%	4%	1.457.891.952	(i)	-	1.457.891.952	(i)	-
b) Đầu tư dài hạn khác			**13.000.000.000**		-	**13.000.000.000**		-
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc			13.000.000.000	(i)	-	13.000.000.000	(i)	-
Tổng			**14.457.891.952**		-	**14.457.891.952**		-

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

- Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Công ty	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng CIC DECOR	CT4, khu đô thị Mỹ Đình II, Từ Liêm, Hà Nội	25.000.000.000	5,8%	Thiết kế, kinh doanh nội thất
Tổng				

- Thông tin chi tiết về Khoản đầu tư của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Theo Hợp đồng hợp tác Đầu tư số 02/HĐHTĐT ngày 19/5/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 và Công ty TNHH Đại Thiên Lộc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh Dự án Trạm dừng nghỉ xe đường dài Đại Thiên Lộc. Theo hợp đồng Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1 góp vốn kinh doanh bằng tiền mặt với số vốn góp là 30 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/6/2021, Công ty đã góp được 13 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.14 Phải trả người bán

	30/6/2021(VND)		01/01/2021(VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**78.853.346.928**	**78.853.346.928**	**142.127.766.772**	**142.127.766.772**
Chi nhánh Sơn Tây - Công ty TNHH MTV Tây Bắc	11.564.970.611	11.564.970.611	31.168.688.684	31.168.688.684
Công ty CP Sản xuất, Thương mại và Xây dựng Mạnh Thắng	7.745.364.524	7.745.364.524	20.745.364.524	20.745.364.524
Công ty CP TVĐT và TKKT Logik	10.442.605.900	10.442.605.900	22.442.605.900	22.442.605.900
Các đối tượng khác (*)	49.100.405.893	49.100.405.893	67.771.107.664	67.771.107.664
Tổng	**78.853.346.928**	**78.853.346.928**	**142.127.766.772**	**142.127.766.772**

(*) Các đối tượng khác bao gồm phải trả người bán có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải trả người bán.

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**398.048.357.996**	**409.150.025.500**
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	8.121.545.650	10.524.462.650
Ban QLDA ĐT XD Tổng cục DTNN		-
Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án 176 Định Công	316.615.300.227	362.793.318.923
Ban quản lý Phát triển tỉnh Khánh Hòa	5.065.592.500	5.065.592.500
BQL các DA đường thủy nội địa phía Bắc	23.501.385.163	-
Công ty Cổ phần Việt Nhân - Bắc Ninh	13.970.753.627	-
Các đối tượng khác (*)	30.773.780.829	30.766.651.427
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan *(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)*	**8.121.545.650**	**10.524.462.650**
Tổng	**398.048.357.996**	**409.150.025.500**

(*) Các đối tượng khác bao gồm khoản trả tiền trước của các khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ người mua trả tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.16 Chi phí phải trả

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**3.820.263.871**	**2.865.026.598**
Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	218.367.930	218.367.930
Chi phí phải trả khác	3.601.895.941	2.646.658.668
Tổng	**3.820.263.871**	**2.865.026.598**

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**105.801.138.893**	**116.311.442.991**
Kinh phí công đoàn	744.361.194	718.783.413
Bảo hiểm xã hội;	2.012.424.813	2.041.294.727
Bảo hiểm y tế	358.346.257	358.346.257
Bảo hiểm thất nghiệp	224.208.753	228.341.774
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	115.000.800	115.000.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác:		
Phải trả các đội thi công	*64.145.136.567*	*70.467.685.963*
Tạm thu phí bảo trì dự án 176 Định Công	*34.732.452.384*	*32.311.623.135*
Cổ tức phải trả	*3.373.989.630*	*6.000.000.000*
Các khoản phải trả khác	*95.218.495*	*4.070.366.922*
Tổng	**105.801.138.893**	**116.311.442.991**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.18 Vay và thuê ngắn hạn

	30/6/2021 (VND)		Phát sinh trong kỳ (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**71.680.439.725**	**71.680.439.725**	**31.256.592.469**	**58.592.184.295**	**99.016.031.551**	**99.016.031.551**
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội (ii)	62.364.439.725	62.364.439.725	31.256.592.469	51.592.184.295	82.700.031.551	82.700.031.551
Vay cá nhân	9.316.000.000	9.316.000.000	-	7.000.000.000	16.316.000.000	16.316.000.000
Tổng	**71.680.439.725**	**71.680.439.725**	**31.256.592.469**	**58.592.184.295**	**99.016.031.551**	**99.016.031.551**

(ii): Bao gồm:

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT& PT Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/135016/HĐTDHM ngày 05/10/2020. Hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 160 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C tối đa tại mọi thời điểm là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn rót vốn của Hợp đồng: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2021. Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, ngân hàng được điều chỉnh lãi suất đột xuất do yêu cầu biến động lãi suất phù hợp với cơ chế điều hành của lãi suất ngân hàng trong từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. Kỳ hạn trả nợ lãi được xác định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp.

Tài sản thế chấp gồm:

+ Thế chấp bằng TS của bên vay: Xe Toyota Innova 30X-6803, Xe Toyota Innova 29A-484.36, xe ô tô Toyota Corolla 29A-298.41, xe Toyota Corolla 29A-298.42; xe Ô tô Toyota Camry BKS: 29A-582.57, cần trục tháp Zoomlion TCN5013B-6: chi tiết theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/135016/2014/HĐTC ngày 24/12/14.

+ Thế chấp bằng tài sản bên thứ 3: Quyền sử dụng đất tại địa chỉ phòng số 612, CT3-1, KĐTM Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội; Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại căn hộ số 20 dãy A, lô số 1, Khu đụ thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội; Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại căn hộ B1503 thuộc Tổ hợp Văn phòng, TM & Chung cư cao cấp Golden Palace, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

+ Tài sản đảm bảo bổ sung: tài sản gắn liền trên đất tại trụ sở làm việc số 168 Giải Phóng, Xe Toyota Camry 2.4G-BKS: 29U-1836, Xe Toyota Camry 2.4G- BKS: 29V-0190

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1619316/HĐTD ngày 06/10/2020. Hạn mức tín dụng thường xuyên là 45.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ cho vay, bảo lãnh thanh toán và mở L/C trừ ký quỹ tối đa tại mọi thời điểm là 28.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn hợp đồng 01 năm. Biện pháp đảm bảo: là các Hợp đồng cầm cố tiền gửi, cầm cố tài sản, thế chấp quyền tài sản, thế chấp tài sản, giữa Ngân hàng và Công ty; Hợp đồng cầm cố tài sản bên thứ 3, Hợp đồng thế chấp BĐS giữa Ngân hàng và ông Nguyễn Đức Khương; Hợp đồng cầm cố tiền gửi giữa Ngân hàng với Ông Phạm Văn Khắc và Bà Nguyễn Thị Thu Trang; Hợp đồng cầm cố tiền gửi giữa Ngân hàng với Ông Nguyên Trung Hùng và Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**5.307.759.185**	**14.228.230.228**	**11.671.571.113**	**154.507.977.526**
Tăng trong năm	-	-	-	**5.884.804.500**	**98.054.855**	**5.982.859.355**
Lãi trong năm	-	-	-	5.008.346.453	98.054.855	5.106.401.308
Tăng khác	-	-	-	876.458.047		876.458.047
Giảm trong năm	-	-	-	**6.972.527.505**	-	**6.972.527.505**
Chia cổ tức	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	972.527.505	-	972.527.505
Số dư tại 31/12/2020	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**5.307.759.185**	**13.140.507.223**	**11.769.625.968**	**153.518.309.376**
Số dư tại 01/01/2021	100.000.000.000	**23.300.417.000**	**5.307.759.185**	**13.140.507.223**	**11.769.625.968**	**153.518.309.376**
Tăng trong kỳ	-	-	-	873.864.989	-	**873.864.989**
Giảm trong kỳ	-	-	-	**106.144.528**	**1.137.415.562**	**1.243.560.090**
Lỗ trong năm	-		-	-	1.137.415.562	1.137.415.562
Trích quỹ (iv)	-	-	-	106.144.528	-	106.144.528
Số dư tại 30/6/2021	**100.000.000.000**	**23.300.417.000**	**5.307.759.185**	**13.908.227.684**	**10.632.210.406**	**153.148.614.275**

(iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 452/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2021, số tiền trích quỹ phúc lợi là 106.144.528 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị - HUD	51.000.000.000	51.000.000.000
Cổ đông khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Tổng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**106.144.528**	**7.064.105.709**

d. Cổ phiếu

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**10.000.000**	**10.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các Quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.307.759.185	5.307.759.185
Tổng	**5.307.759.185**	**5.307.759.185**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu xây lắp và hoạt động khác	78.397.684.368	24.614.460.076
Doanh thu kinh doanh bất động sản	182.915.053.151	136.676.622.677
Tổng	**261.312.737.519**	**161.291.082.753**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn xây lắp	76.131.719.064	23.440.858.944
Giá vốn kinh doanh bất động sản	169.726.877.818	126.822.238.182
Tổng	**245.858.596.882**	**150.263.097.126**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi	392.924.817	403.175.547
Tổng	**392.924.817**	**403.175.547**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền vay	3.668.962.846	2.350.931.100
Tổng	**3.668.962.846**	**2.350.931.100**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**8.783.078.963**	**5.452.175.070**
Chi phí nhân viên quản lý	7.401.228.548	4.135.273.515
Chi phí vật liệu quản lý	18.386.464	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.279.520	144.533.782
Thuế phí và lệ phí	28.756.846	5.497.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.277.868	556.530.010
Chi phí bằng tiền khác	181.149.717	610.340.182
b) Chi phí bán hàng	**156.636.364**	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.636.364	-

6.6 Thu nhập khác/chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	45.454.545
Tổng	**-**	**45.454.545**
Chi phí khác		
Chi phí phạt thuế	224.369.216	779.953.762
Chi phí khác	1.605.583.907	-
Tổng	**1.829.953.123**	**779.953.762**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**(1.829.953.123)**	**(734.499.217)**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.671.984.731	1.058.740.912
Tổng	**1.671.984.731**	**1.058.740.912**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**(263.550.573)**	**1.834.814.875**
Các khoản điều chỉnh:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	**106.144.528**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (v)	-	*106.144.528*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**(263.550.573)**	**1.728.670.347**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(26,36)**	**172,87**

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 452/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/6/2021, số tiền trích quỹ phúc lợi là 106.144.528 đồng. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được tính toán lại (thay đổi từ 183,48 VND/cổ phiếu thành 172,87 VND/cổ phiếu).

6.9 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	9.125.131.600	20.349.112.316
Chi phí nhân công	15.068.036.619	20.638.065.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.279.520	144.533.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.987.317.604	124.028.952.965
Chi phí khác bằng tiền	785.799.063	1.028.844.327
Tổng	**39.097.564.406**	**166.189.508.456**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thù lao, lương	1.980.893.891	1.142.490.633

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	-	(1.860.430.607)

c. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước	8.121.545.650	10.524.462.650

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	53.456.371.607	54.913.631.607
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	Cùng Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	46.456.870	46.456.870
Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị	Cùng Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	3.074.250.233	1.706.728.951
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà & Đô thị số 9	Cùng Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	759.614.890	759.614.890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	156.896.712	156.896.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Tổng
DOANH THU	78.397.684.368	182.915.053.151	261.312.737.519
Tổng doanh thu			
Doanh thu	**78.397.684.368**	**182.915.053.151**	**261.312.737.519**
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	(369.088.229)	6.883.513.539	6.514.425.310
Lãi tiền gửi			392.924.817
Chi phí tài chính			(3.668.962.846)
Lợi nhuận khác			(1.829.953.123)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.671.984.731)
Lợi nhuận trong kỳ			**(263.550.573)**

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Tổng
DOANH THU	24.614.460.076	136.676.622.677	161.291.082.753
Tổng doanh thu			-
Doanh thu	**24.614.460.076**	**136.676.622.677**	-
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	341.550.511	5.234.260.046	5.575.810.557
Lãi tiền gửi			403.175.547
Chi phí tài chính			(2.350.931.100)
Lợi nhuận khác			(734.499.217)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.058.740.912)
Lợi nhuận trong năm			**1.834.814.875**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định			881.317.782
Xây dựng cơ bản dở dang			-
Các khoản phải thu	382.010.373.661	93.499.055.506	475.509.429.167
Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	81.893.592.457	218.432.398.244	300.325.990.701
Tài sản không thể phân bổ			53.990.573.886
Tổng tài sản			**830.707.311.536**
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	202.770.907.020	379.931.936.797	582.702.843.817
Phải trả tiền vay	62.364.439.725	9.316.000.000	71.680.439.725
Nợ phải trả không phân bổ			23.175.413.719
Tổng nợ phải trả			**677.558.697.261**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Kinh doanh BĐS	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định			1.012.597.302
Xây dựng cơ bản dở dang			-
Các khoản phải thu	362.229.699.505	66.194.667.788	428.424.367.293
Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	87.158.470.684	354.916.502.074	442.074.972.758
Tài sản không thể phân bổ			62.265.782.965
Tổng tài sản			**933.777.720.318**
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	160.702.236.485	506.886.998.778	667.589.235.263
Phải trả tiền vay	82.700.031.551	16.316.000.000	99.016.031.551
Nợ phải trả không thể phân bổ			13.654.144.128
Tổng nợ phải trả			**780.259.410.942**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán ngoại trừ bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét với kết luận ngoại trừ bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Liễu	Lê Thanh Hải	Nguyễn Việt Phương